

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CÁI RĂNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **52/2020/DSST.**

Ngày: 30/12/2020

V/v “**tranh chấp di sản thừa kế**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thái Mỹ Nhung**

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Phạm Thanh Thanh**.

2/ Ông **Nguyễn Văn Mến**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Bích Trương**, Thư ký Tòa án nhân dân quận Cái Răng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cái Răng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Bảo Quốc**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cái Răng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2018/TLST-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2020. Tranh chấp “**về di sản thừa kế**”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 232/2020/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **NGUYỄN THỊ H**, sinh năm 1947

Địa chỉ: Số 21/6 Khu vực 4, P. H T, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bà H là ông **Nguyễn Thanh B**, sinh năm 1980 (Hợp đồng ủy quyền ngày 24/11/2020). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: LS. **Nguyễn Xuân Miên** – Văn phòng luật sư Bình Minh, Đoàn luật sư TP. Cần Thơ. (Có mặt).

- Bị đơn:

1/ Bà **NGUYỄN THỊ M**, sinh năm 1960 (có mặt)

2/ **NGUYỄN VĂN H**, sinh năm 1983

3/ **NGUYỄN VĂN T**, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: 22/9 Khu vực 5, phường H T, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

4/ Bà **NGUYỄN THỊ NGỌC N** sinh năm 1981

Địa chỉ: 22B/9 Khu vực 5, phường H T, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

5/ Bà **NGUYỄN THỊ NUÔI E** sinh năm 1988

Địa chỉ: 22A/9 Khu vực 5, phường H T, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của ông H, ông T, bà Ngọc N, bà Nuôi E là bà **Nguyễn Thị M** sinh năm 1960 (Hợp đồng ủy quyền ngày 28/7/2020) (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà **NGUYỄN THỊ N**, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: 41/8 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

2/ Bà **NGUYỄN THỊ T**, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: 22A/9 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

3/ Bà **HUỲNH N**, sinh năm 1977

Địa chỉ: 22A/9 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

4/ Bà **HUỲNH THÙY D**, sinh năm 1987

Địa chỉ: KP Vạn Hạnh, P. Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5/ Bà **NGUYỄN THỊ THU T**, sinh năm 1970

Địa chỉ: 37/2, Khu vực 3, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ. Có đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 20/10/2020 (BL 112).

Đại diện theo ủy quyền của bà N, bà D và bà T là ông **Nguyễn Thanh B**, sinh năm 1980 (Hợp đồng ủy quyền ngày 02/12/2020) (có mặt).

6/ Bà **NGUYỄN THỊ T**, sinh năm 1958

Địa chỉ: 23/9 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

7/ Ông **NGUYỄN THANH B**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: 23B/9 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

8/ Bà **NGUYỄN THỊ H**, sinh năm 1982

9/ Bà **NGUYỄN THỊ Đ**, sinh năm 1989

10/ Bà **NGUYỄN VĂN G**, sinh năm 1993

Cùng địa chỉ: 23/9 Khu vực 5, P. H T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

11/ Bà **NGUYỄN THỊ H**, sinh năm 1986

Địa chỉ: 398 Khu vực P M, phường T T, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bà T, bà H, bà H, bà Đ và ông G là ông **Nguyễn Thanh B**, sinh năm 1980 (Hợp đồng ủy quyền ngày 25/11/2020) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Cha là ông Nguyễn Văn Đ sinh năm 1913, chết ngày 09/6/1992 (BL 28) và mẹ là bà Trần Thị U sinh năm 1914 chết ngày 31/10/2008 (BL 29). Cha mẹ chết đều không để lại di chúc. Cha mẹ có tất cả 07 người con, người thứ 6 chết khi mới sinh nên còn lại 6 anh chị em gồm:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1947.
2. Nguyễn Thị A, sinh năm 1951, **chết ngày 18/11/2018.**
3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954, **chết ngày 22/02/2013.** (BL 27)
4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957
5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961, **chết ngày 05/5/1993.** (BL 26)
6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965.

Ngoài ra ông Điền và bà U không có con riêng, con nuôi nào khác.

Bà Nguyễn Thị A có chồng tên Nguyễn Văn H, sinh năm 1949, chết ngày 28/9/2007 có 01 con tên **Nguyễn Thị Thu Th** sinh năm 1970, sau đó ly hôn và có chồng tên Huỳnh Văn Cư, sinh năm 1951, chết ngày 18/9/2007 (BL 120), có 02 người con là **Huỳnh N** sinh năm 1977 và **Huỳnh Thùy D** sinh năm 1984. Như vậy bà Ái có tất cả 03 người con.

Ông Nguyễn Văn L có vợ là bà Nguyễn Thị T và có tất cả 05 người con là Nguyễn Thanh B sinh năm 1980; Nguyễn Thị H sinh năm 1982; Nguyễn Thị H sinh năm 1986; Nguyễn Thị Đ sinh năm 1989; Nguyễn Văn G sinh năm 1993.

Ông Nguyễn Văn B có vợ là bà Nguyễn Thị M và có tất cả 04 người con Nguyễn Thị Ngọc N sinh năm 1981; Nguyễn Văn H sinh năm 1983; Nguyễn Văn T sinh năm 1985; Nguyễn Thị Nuôi E sinh năm 1988.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U chết có để lại di sản là phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007, diện tích khoảng 2.142 m². Phần đất này do bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng và hiện nay đã bị thu hồi toàn bộ bởi dự án xây dựng mở rộng Khu dân cư lô số 6A tại phường H T, quận Cái Răng và đã áp giá bồi thường với số tiền **1.181.775.000 đồng**. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của bà Trần Thị U để lại.

Còn theo **bị đơn Nguyễn Thị M** trình bày: bà là vợ ông Nguyễn Văn B – là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Ú. Ông B và bà có tất cả 04 con như trên. Bị đơn và các con đang quản lý phần di sản bà Trần Thị U là đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007, diện tích khoảng 2.142 m² nhưng đo đạc thực tế còn 1.487,1 m². Hiện nay toàn bộ phần đất này đã bị thu hồi toàn bộ bởi dự án xây dựng mở rộng Khu dân cư lô số 6A tại phường H T, quận Cái Răng và đã áp giá bồi thường với tổng số

tiền **1.021.047.600 đồng**, bao gồm cả phần nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất của bà. Nay bà đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà Trần Thị U nhưng yêu cầu phần tố phải trừ lại phần nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất vì đây là tài sản riêng của bà. (BL 247-248)

Người liên quan bà Nguyễn Thị N thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U.

Người liên quan bà Nguyễn Thị T thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị Ú. Ngoài ra năm 2007 mẹ của bà là Trần Thị U có cho riêng bà 50m² đất cây lâu năm, có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực tại UBND phường H T ngày 09/10/2007 nhưng vẫn chưa sang tên tách đất. Bà có yêu cầu độc lập Tòa án công nhận việc tặng cho này, xác định đây là tài sản riêng của cá nhân bà tách ra khỏi phần di sản của bà Trần Thị U. (BL 250-252)

Người liên quan Nguyễn Thị Thu Th, Huỳnh N và đại diện cho bà Huỳnh Thùy D: xác định cả 03 là con của bà Nguyễn Thị A (chết 18/11/2018), yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U.

Người liên quan bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn G: xác định bà T là vợ ông Nguyễn Văn L (chết năm 2013), ông L có 05 người con như trên và đều yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U.

Đại diện người liên quan Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Nuôi E: xác định cả 04 người là con của ông Nguyễn Văn B (chết năm 1993) và đều yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U. Nhưng yêu cầu trừ lại phần nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất vì đây là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị M và các con Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Nuôi E.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện nguyên đơn, bị đơn và tất cả người liên quan có mặt đều công nhận và thống nhất tách riêng 50m² đất CLN mà bà U tặng cho riêng bà T theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực tại UBND phường H T ngày 09/10/2007; công nhận phần nhà, vật kiến trúc (trừ 02 mộ đá của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U) và cây trồng trên đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị M. Nên bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị M được nhận tiền đền bù do quy hoạch phần này. Phần còn lại là di sản bà Trần Thị U yêu cầu chia thừa kế theo quy định.

Riêng người liên quan bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T còn yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Đại diện Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ

khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: là phù hợp quy định pháp luật, không phát hiện vi phạm.

- **Về việc giải quyết vụ án:** căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 09/10/2007 đã có chứng thực tại UBND phường H T nên có hiệu lực. Tất cả đương sự trong vụ án đều thống nhất thừa nhận phần nhà, vật kiến trúc (trừ 02 mộ đá của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U) và cây trồng trên đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị M nên bà Nguyễn Thị M cũng được hưởng chính sách hỗ trợ tái định cư là đúng. Bà Trần Thị U chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo qui định pháp luật là có cơ sở. Tuy nhiên trước khi chia thừa kế phải cần trừ phần 50m² đất CLN mà bà Trần Thị U tặng cho riêng bà Nguyễn Thị T và cả phần nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất của bà Nguyễn Thị M.

Nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và cả yêu cầu độc lập của người liên quan Nguyễn Thị T. Riêng yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T thì không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ toàn bộ quyền sử dụng đất của bà Trần Thị U đã có quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND quận Cái Răng thu hồi đất và Quyết định áp giá bồi thường số 255/QĐ-UBND ngày 09/01/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cả hai vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U đã chết và đều không để lại di chúc. Nguyên đơn là con của hai ông bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền đền bù do qui hoạch từ phần đất phần đất của bà U theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007. Hiện các tài sản này do bà Nguyễn Thị M quản lý. Giữa các bên không tự thỏa thuận được việc phân chia này nên xảy ra tranh chấp. Xét đây là quan hệ tranh chấp “Di sản thừa kế” được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án khi các đương sự có yêu cầu theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Các bên đương sự đều khai thống nhất là ông Nguyễn Văn Đ chết ngày 09/6/1992 (có giấy chứng tử BL 28) và bà Trần Thị U chết ngày 31/10/2008 (có giấy chứng tử BL 29). Đến ngày 24/02/2020 đương sự có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế với **di sản của bà U** để lại nên theo qui định vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo qui định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

[3] Về hàng thừa kế: các bên đều thống nhất ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U có tất cả 06 (sáu) người con như nêu trên là đúng. Ngoài ra ông bà không có vợ hay chồng nào khác, không có con nuôi hay con ngoài giá thú nào khác. Trong số các con vừa nêu trên thì:

- Ông Nguyễn Văn B **chết ngày 05/5/1993** (có giấy chứng tử BL 26). Ông B có 04 người con là Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị

Nuôi E. Do ông B chết trước bà U nên các con của ông được **thừa kế thế vị** theo qui định tại Điều 652 Bộ luật dân sự.

- Bà Nguyễn Thị A **chết ngày 18/11/2018** (có giấy chứng tử BL 123) có chồng tên Nguyễn Văn H chết ngày 28/9/2007 (có giấy chứng tử BL 113) và chồng tên Huỳnh Văn C chết ngày 18/9/2007 (có giấy chứng tử BL 120). Bà Ái có 03 con tên Nguyễn Thị Thu Th, Huỳnh N và Huỳnh Thùy D. Vào thời điểm mở thừa kế ngày 31/10/2008 bà Á còn sống nên được hưởng di sản của bà Trần Thị U. Nay các con bà Á được hưởng lại phần di sản do bà để lại. Riêng bà Nguyễn Thị Thu Th tự nguyện giao kỷ phần của bà Á cho hai em là Huỳnh N và Huỳnh Thùy D được hưởng thừa kế toàn bộ (BL 109-111). Đây là tự nguyện thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

- Ông Nguyễn Văn L **chết ngày 22/02/2013** (có giấy chứng tử BL 27) có vợ Nguyễn Thị T và có tất cả 05 người con là Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn G. Vào thời điểm mở thừa kế ngày 31/10/2008 ông Lùng còn sống nên được hưởng di sản của bà Trần Thị U. Nay vợ và các con ông Lùng được hưởng lại phần di sản do ông để lại.

Như vậy vào thời điểm mở thừa kế ngày 31/10/2008 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà U bao gồm các con và cháu thế vị như nêu trên. Cụ thể di sản sẽ được chia thành 06 kỷ phần cho các những người thừa kế cụ thể như sau:

1/ Nguyễn Thị H

2/ Huỳnh N và Huỳnh Thùy D (con bà Nguyễn Thị A)

3/ Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn G (vợ con ông Nguyễn Văn L)

4/ Nguyễn Thị N

5/ Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T , Nguyễn Thị Nuôi E (con thế vị ông Nguyễn Văn B)

6/ Nguyễn Thị T

[4] Về di sản: các đương sự thống nhất xác định bà U chết để lại quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007, diện tích khoảng 2.142 m² nhưng đo đạc thực tế còn **1.487,1 m²** (theo Công văn số 1697/UBND ngày 03/9/2020 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng – BL 205 kèm theo các Hồ sơ kỹ thuật tại BL 194-196). Bà Nguyễn Thị T trình bày được tặng cho trước khi bà U qua đời, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có chứng thực tại UBND phường H T ngày 09/10/2007 là 50 m² (phần này chưa tách thửa BL 97-99). Tại Công văn số 118/CV-UBND của UBND phường H T ngày 21/7/2020 đã xác định Hợp đồng tặng cho này là có thực và đúng với di nguyện của bà Ú. Mặt khác, nguyên đơn, bị đơn và tất cả những người liên quan là con cháu cũng là các đồng thừa kế đều xác định trước khi chết bà U có

cho bà Nguyễn Thị T 50 m^2 CLN là sự thật. Nên phần di sản bà U để lại chỉ còn $1.487,1 \text{ m}^2 - 50 \text{ m}^2 = \mathbf{1.437,1 \text{ m}^2}$ (169 m^2 ODT và $1268,1 \text{ m}^2$ CLN).

[5] Tất cả đất bị thu hồi làm dự án xây dựng mở rộng Khu dân cư lô số 6A tại phường H T, quận Cái Răng theo quyết định số **244/QĐ-UBND ngày 09/01/2020** của UBND quận Cái Răng với diện tích bị thu hồi là **$1.487,1 \text{ m}^2$** (BL 198), bao gồm sở hữu của bà U là $1.437,1 \text{ m}^2$ và của bà T 50 m^2 . **Do đất bị thu hồi toàn bộ nên không thể chia thừa kế bằng hiện vật** mà di sản chỉ được chia thừa kế **bằng giá trị tiền** theo **Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 09/01/2020**, Thông báo số 303/TB.HĐBT ngày 11/02/2020 về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng mở rộng Khu dân cư lô số 6A tại phường H T, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (đợt 7) và Bảng tính giá trị kèm theo.

[6] Các bên thống nhất xác định căn nhà cấp 4 (nơi gia đình bị đơn đang cư ngụ) và các công trình kiến trúc khác (trừ 02 ngôi mộ đá của ông Đ và bà Ú) và toàn bộ cây trồng trên đất do bà Nguyễn Thị M xây dựng và trồng cây, thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị M, không tranh chấp. Nên phần này bà Nguyễn Thị M được nhận tiền bồi thường cùng với các khoản bồi thường kèm theo như chi phí di dời nhà, chính sách tái định cư 150 m^2 theo qui định. Cụ thể số tiền bà Nguyễn Thị M được nhận là:

- Tiền bồi thường nhà $213.600.000$ đồng.
 - Tiền bồi thường vật kiến trúc: $53.255.000$ đồng – $(16.749.000 \text{ đồng/cái} \times 2 \text{ cái}) = 19.757.000$ đồng.
 - Tiền bồi thường cây trồng $33.112.000$ đồng.
 - Tiền bồi thường chi phí di dời nhà $5.000.000$ đồng.
- Tổng cộng: $271.469.000$ đồng.

[7] Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 09/01/2020, Thông báo số 303/TB.HĐBT ngày 11/02/2020 về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ dự án xây dựng mở rộng Khu dân cư lô số 6A tại phường H T, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ (đợt 7) và Bảng tính giá trị kèm theo (BL 189-193) thì phần đất $1.437,1 \text{ m}^2$ của bà Trần Thị U được bồi thường là: $169 \text{ m}^2 \text{ ODT} \times 1.275.000 \text{ đồng/m}^2 = 215.475.000$ đồng; $(1.437,1 \text{ m}^2 \text{ CLN} - 169 \text{ m}^2 \text{ ODT}) \times 374.000 \text{ đồng/m}^2 = 474.269.400$ đồng, tổng cộng **$689.744.400$ đồng**. Phần đất của bà Nguyễn Thị T được bồi thường là $50 \text{ m}^2 \times 374.000 \text{ đồng/m}^2 = 18.700.000$ đồng. Riêng bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ với chủ đầu tư để thương lượng việc hỗ trợ tái định cư, Hội đồng xét xử không điều chỉnh phần này.

[8] Quá trình giải quyết cả phía nguyên đơn, phía bị đơn và những người liên quan đều thống nhất giao bà Nguyễn Thị T nhận tiền bồi thường 02 ngôi mộ đá của ông Đ và bà U là $16.749.000 \text{ đồng/cái} \times 2 \text{ cái} = 33.498.000$ đồng, không chia thừa kế. Bà T có nghĩa vụ bốc dỡ, di dời 02 ngôi mộ này để giao mặt bằng cho Ban quản lý dự án theo quy định. Thỏa thuận này không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

Nên di sản của bà Trần Thị U được chia thừa kế bao gồm:

- Đất: 1.437,1 m². Tiền đền bù do thu hồi đất là 689.744.400 đồng.
- Thuởng bàn giao đất nông nghiệp: 2.636.200 đồng.
- Thuởng di dời đúng kế hoạch: 5.000.000 đồng.

Tổng cộng: **697.380.600 đồng**. Và mỗi kỹ phần có giá trị là 697.380.600 đồng/6 = **116.230.100 đồng**.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: mỗi đương sự phải chịu án phí chia tài sản tương ứng với phần mình được nhận (không được miễn giảm). Cụ thể:

- Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu phải chịu 5% x 116.230.100 đồng = 5.811.500 đồng.

- Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Nuôi E cùng được thừa kế một kỹ phần nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{4} \times 5\% \times 116.230.100$ đồng = 1.452.875 đồng.

- Huỳnh N và Huỳnh Thùy D cùng được thừa kế một kỹ phần nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2} \times 5\% \times 116.230.100$ đồng = 2.905.750 đồng.

- Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn G cùng được thừa kế một kỹ phần nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{6} \times 5\% \times 116.230.100$ đồng = 968.500 đồng.

Riêng án phí phản tố và án phí yêu cầu độc lập được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu phần này. Nhưng nguyên đơn Nguyễn Thị H là đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** đối với bà **Nguyễn Thị M** yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi làm dự án của bà Trần Thị U qua đời để lại.

2/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà **Nguyễn Thị M**. Công nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên phần đất thuộc Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007 là của bà Nguyễn Thị M.

Bà Nguyễn Thị M được hưởng chính sách tái định cư 150m² và nhận tổng cộng **271.469.000 đồng** (Hai trăm bảy mươi một triệu bốn trăm sáu mươi chín ngàn đồng) gồm các khoản sau: bồi thường nhà 213.600.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu sáu trăm ngàn đồng), bồi thường vật kiến trúc 19.757.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm năm mươi bảy ngàn đồng), bồi thường cây trồng 33.112.000 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm mười hai ngàn đồng), bồi thường chi phí di dời nhà 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Thị T**. Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng 50 m² đất giữa bà Trần Thị U và bà Nguyễn Thị T có chứng thực tại UBND phường H T ngày 09/10/2007 là có hiệu lực.

Bà Nguyễn Thị T được nhận tiền bồi thường 50 m² đất CLN là 18.700.000 đồng (Mười tám triệu bảy trăm ngàn đồng).

4/ Các đương sự được thừa kế số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại của toàn bộ diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01390 cấp cho bà Trần Thị U ngày 23/3/2001 được chỉnh lý ngày 21/12/2007 cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị H được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

- Bà Huỳnh N và bà Huỳnh Thùy D được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn G được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị N được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Nuôi E được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị T được nhận số tiền 116.230.100 đồng (Một trăm mười sáu triệu hai trăm ba mươi ngàn một trăm đồng).

5/ Bà Nguyễn Thị T được nhận tiền bồi thường 02 ngôi mộ đá là **33.498.000 đồng** (Ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn đồng). Đồng thời bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ bốc dỡ, di dời 02 ngôi mộ của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị U để giao mặt bằng cho Ban quản lý dự án theo quy định.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- * Án phí chia tài sản:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 5.811.500 đồng (Năm triệu tám trăm mười một ngàn năm trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Nuôi E mỗi người phải chịu 1.452.875 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Huỳnh N và bà Huỳnh Thùy D mỗi người phải chịu 2.905.750 đồng (Hai triệu chín trăm lẻ năm ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn G mỗi người phải chịu 968.500 đồng (Chín trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng).

* Miễn án phí phản tố và án phí yêu cầu độc lập cho bà Nguyễn Thị H theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo để xin xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ.
- VKSND Q. Cái Răng.
- Cơ quan Thi hành án.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Thái Mỹ Nhung

